

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29-07-2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Mai
- Ông Phan Văn Điền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 04 năm 2026 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 173/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Tú T, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ. Có mặt

2. **Bị đơn:** Ông Phạm Dũng C, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú T và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tú T và ông Phạm Dũng C tự nguyện kết hôn theo phong tục tập quán năm 2005 và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang cũ vào năm 2007. Trong thời gian chung sống cả hai xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dù đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không thành hiện nay đã ly thân từ tháng 6/2026 cho đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị

Tú T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Phạm Dũng C; Về con chung, trong thời kì hôn nhân cả hai có hai người con chung gồm Phạm Thị Thùy T1, sinh ngày 17/02/2006 (giới tính nữ) và Phạm Minh T2, sinh ngày 31/08/2010 (giới tính nam) đối với con chung Phạm Thị Thùy T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Minh T2 hiện đang chung sống với ông Phạm Dũng C và bà thống nhất giao cho ông C nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Dũng C không có văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Bản tự khai ngày 13/03/2026 của cháu Phạm Minh T2 trình bày có nguyện vọng được sống chung với cha là ông Phạm Dũng C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn”. Bị đơn cư trú xã H, thành phố Cần Thơ, do đó Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Dũng C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tú T và ông Phạm Dũng C tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005 và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã H, thành phố Cần Thơ) vào năm 2007 theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời trình bày của nguyên đơn, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Mặc dù, các bên đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không đạt kết quả, hiện nay đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2026 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, bền vững không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ mang tính hình thức, không còn ý nghĩa. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Tú T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C có hai người con chung là Phạm Thị Thùy T1, sinh ngày 17/02/2006 và Phạm Minh T2, sinh ngày 31/8/2010. Đối với cháu Phạm Thị Thùy T1 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Phạm Minh T2 hiện đang sinh sống ổn định cùng ông Phạm Dũng C. Bà T thống nhất giao cháu T2 cho ông C tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Phạm Minh T2 cho ông Phạm Dũng C trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các bên, đồng thời bảo đảm sự ổn định trong sinh hoạt, học tập của cháu. Việc bà T không phải cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của các bên, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung; do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này các đương sự phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú T. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tú T được ly hôn với ông Phạm Dũng C.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh T2, sinh ngày 31/8/2010 (giới tính nam) cho ông Phạm Dũng C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Tú T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chưa có yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị Tú T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005932 ngày 01 tháng 04 năm 2026 của T3 hành án Dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự; việc tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án và thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13-Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Ủy ban nhân dân nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu